CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
*****	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
	*****

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE**

Mã cổ phiếu: **MML**

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 028 6256 3862 Fax: 028 3827 4115

Website: www.masanmeatlife.com.vn

Người được ủy quyền công bố thông tin: Bà Đỗ Thị Thu Nga

Loại thông tin công bố: ☐24h ☐72h ☐Yêu cầu ☐Bất thường ☑Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Riêng lẻ và Hợp nhất Quý I năm 2026 và Công văn giải trình biến động lợi nhuận**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/04/2026 tại đường dẫn: https://masanmeatlife.com.vn/category-shareholder/bao-cao-tai-chinh/?lang=vi.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
Người Được Ủy Quyền Công Bố Thông Tin

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0311224517, E=TAMNT47@VIETTEL.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-04-23 21:57:42
Foxit Reader Version: 9.7.2

M.S.D.N: 0311224517 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐỖ THỊ THU NGA

Giám Đốc Pháp Lý

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo tài chính quý riêng cho kỳ kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0311224517	ngày 7 tháng 10 năm 2011
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 5 tháng 3 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Danny Le	Chủ tịch
	Ông Trần Phương Bắc	Thành viên
	Ông Huỳnh Việt Thăng	Thành viên
	Ông Nguyễn Quốc Trung	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Anh Thi	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ủy ban Kiểm toán	Ông Huỳnh Việt Thăng	Trưởng ban
	Ông Trần Phương Bắc	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza Số 17 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại và trình bày lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 160)	**100**		**313.172.894.771**	**424.191.490.271**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**44.162.838.990**	**55.611.010.032**
Tiền	111		6.487.515.702	611.010.032
Các khoản tương đương tiền	112		37.675.323.288	55.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**140.703.555.556**	**213.779.608.904**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10(a)	140.703.555.556	213.779.608.904
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**127.148.927.289**	**153.932.255.286**
Phải thu của khách hàng	131	7	116.630.242.386	142.534.397.237
Trả trước cho người bán	132		142.602.916	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	8	21.580.767.973	25.156.985.954
Dự phòng phải thu khó đòi	136	9	(11.204.685.986)	(13.759.127.905)
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.157.572.936**	**868.616.049**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.157.572.936	868.616.049
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 260 + 270)	**200**		**7.051.375.599.077**	**7.016.043.347.005**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.800.533.000**	**2.751.014.000**
Phải thu dài hạn khác	215		2.800.533.000	2.751.014.000
Tài sản cố định	**220**		**1.117.381.308**	**1.146.073.320**
Tài sản cố định hữu hình	221		1.117.381.308	1.146.073.320
Nguyên giá	*222*		*1.951.771.485*	*1.891.871.485*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(834.390.177)*	*(745.798.165)*
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		*918.560.700*	*918.560.700*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(918.560.700)*	*(918.560.700)*
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**7.046.616.368.430**	**7.011.458.176.648**
Đầu tư vào các công ty con	261	10(c)	5.229.774.300.000	5.229.828.300.000
Đầu tư vào công ty liên kết	262	10(d)	648.102.724.017	648.102.724.017
Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	10(c)	(1.017.024.025.456)	(1.017.024.025.456)
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn	265	10(b)	2.185.763.369.869	2.150.551.178.087
Tài sản dài hạn khác	**270**		**841.316.339**	**688.083.037**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		841.316.339	688.083.037
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**7.364.548.493.848**	**7.440.234.837.276**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại và trình bày lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.072.846.482.941**	**2.132.622.773.421**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.071.242.359.941**	**2.130.906.072.671**
Phải trả người bán	311	11	9.470.121.605	14.963.633.966
Người mua trả tiền trước	312		215.920.842	293.374.649
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		700.205.100	700.205.100
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	2.620.425.962	5.487.874.937
Chi phí phải trả	316	13	34.211.236.577	111.702.236.958
Phải trả ngắn hạn khác	320	14	27.020.582.369	2.540.559.072
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	321	15	1.997.003.867.486	1.995.218.187.989
Nợ dài hạn	**330**		**1.604.123.000**	**1.716.700.750**
Dự phòng phải trả dài hạn	343		1.604.123.000	1.716.700.750
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 411 + 412 + 420)	**400**	**16**	**5.291.702.010.907**	**5.307.612.063.855**
Vốn cổ phần	411	17	3.403.168.580.000	3.403.168.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*3.403.168.580.000*	*3.403.168.580.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.137.052.965.149	2.137.052.965.149
Lỗ lũy kế	420		(248.519.534.242)	(232.609.481.294)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*(232.609.481.294)*	*(439.958.059.170)*
- (Lỗ sau thuế kỳ này)/lợi nhuận sau thuế năm trước	*420b*		*(15.910.052.948)*	*207.348.577.876*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**7.364.548.493.848**	**7.440.234.837.276**

Ngày 24 tháng 4 năm 2026

Nguyễn Mạnh Quang	Mã Hồng Kim	Nguyễn Anh Thi
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mẫu B 02a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	**01**	**18**	**49.458.971.788**	**49.654.557.675**
Giá vốn dịch vụ cung cấp	**11**		**47.103.782.657**	**47.290.054.928**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**2.355.189.131**	**2.364.502.747**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	19	36.795.140.261	38.238.733.856
Chi phí tài chính	23	20	45.068.965.970	44.052.366.767
Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*43.265.326.248*	*42.254.377.453*
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.991.416.370	1.920.941.604
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (22 - 23) - 26}	**30**		**(15.910.052.948)**	**(5.370.071.768)**
Thu nhập khác	31		-	-
Chi phí khác	32		-	-
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**-**	**-**
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(15.910.052.948)**	**(5.370.071.768)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**-**	**-**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		**-**	**-**
Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(15.910.052.948)**	**(5.370.071.768)**

Ngày 24 tháng 4 năm 2026

Nguyễn Mạnh Quang	Mã Hồng Kim	Nguyễn Anh Thi
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0311224517 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lỗ kế toán trước thuế	**01**	**(15.910.052.948)**	**(5.370.071.768)**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	88.592.012	82.452.291
Các khoản dự phòng	03	32.797.250	4.031.000
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(36.746.205.554)	(38.238.733.856)
Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	06	45.051.005.745	44.040.056.950
(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**(7.483.863.495)**	**517.734.617**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	25.442.082.982	13.407.587.941
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(18.466.058.022)	92.795.506.633
Biến động chi phí chờ phân bổ	12	(442.190.189)	(225.581.553)
		(950.028.724)	**106.495.247.638**
Tiền lãi vay đã trả	14	(86.453.935.453)	(86.453.935.453)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(87.403.964.177)**	**20.041.312.185**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(44.919.541.861)	-
Tiền thu hồi khoản cho vay và rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	118.642.650.000	86.000.000.000
Tiền thu từ hoàn trả vốn góp từ một công ty con	26	54.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27	2.178.684.996	930.582.525
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**75.955.793.135**	**86.930.582.525**

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30)	**50**	**(11.448.171.042)**	**106.971.894.710**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**55.611.010.032**	**11.908.040.032**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**44.162.838.990**	**118.879.934.742**

Ngày 24 tháng 4 năm 2026

Nguyễn Mạnh Quang	Mã Hồng Kim	Nguyễn Anh Thi
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có 4 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2026: 5 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 10.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có 207 nhân viên (1/1/2026: 203 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Tập đoàn và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(a));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4(c)(i));
- Các khoản phải thu (Thuyết minh số 4(d));
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận (Thuyết minh số 4(h));

4. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ (i) (một phần của) các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, (ii) các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và phải thu về cho vay. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nhận lãi trước hoặc nhận lãi sau được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm giá trị. Dự phòng giảm giá đầu tư không được lập khi Công ty đánh giá rằng không có khả năng mất vốn. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm
- phương tiện vận chuyển 5 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

(g) Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(h) Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(j) Trái phiếu thường phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(k) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(n) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay, thu nhập cổ tức và lợi nhuận được chia và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được xác lập.

(o) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu, và chi phí phát hành trái phiếu (sau đây được gọi chung là "chi phí đi vay"), dự phòng đầu tư tài chính dài hạn, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(p) Thuê hoạt động

Các tài sản thuê mà theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

(r) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên ("ESOP") được phát hành theo giá được phê duyệt trong Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Không có thay đổi trọng yếu trong cơ sở thực hiện các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính riêng cùng kỳ của năm trước.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền gửi ngân hàng	6.487.515.702	611.010.032
Các khoản tương đương tiền	37.675.323.288	55.000.000.000
	44.162.838.990	55.611.010.032

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

7. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Các công ty con sở hữu trực tiếp		
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN	26.116.040.780	34.471.814.100
▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT	9.194.728.863	16.500.149.441
▪ Công ty Cổ phần Masan JinJu	6.818.040.000	15.275.826.703
▪ Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	1.765.284.177	4.308.435.589
Các công ty con sở hữu gián tiếp		
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	10.294.766.316	17.527.456.896
▪ Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT	18.635.691.827	16.138.995.991
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 02	19.660.778.849	15.522.305.710
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 01	12.939.863.027	8.952.468.534

Các khoản phải thu từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
Phải thu khác từ các công ty con	19.774.097.748	23.751.799.679
Phải thu khác	1.806.670.225	1.405.186.275
	21.580.767.973	25.156.985.954

Phải thu ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải thu từ các bên liên quan như sau:

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Các công ty con sở hữu trực tiếp		
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN	4.351.033.664	4.722.407.034
▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT	1.407.347.472	3.683.121.195
▪ Công ty Cổ phần Masan JinJu	2.187.814.662	3.829.382.562
▪ Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	201.884.548	698.810.216
Các công ty con sở hữu gián tiếp		
▪ Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT	5.609.778.414	4.781.401.418
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	2.284.929.718	3.002.847.188
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 01	2.370.380.801	1.905.463.703
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 02	1.360.928.469	1.128.366.363

9. Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Số dư đầu kỳ	13.759.127.905	14.402.070.781
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(2.554.441.919)	(434.517.544)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	-	(124.000.000)
Số dư cuối kỳ	11.204.685.986	13.843.553.237

10. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	72.642.650.000
Chứng chỉ tiền gửi (**)	19.919.541.861	-
Các khoản phải thu về cho vay (***)		
▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT – công ty con sở hữu trực tiếp	72.062.027.398	71.233.534.247
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn – công ty con sở hữu gián tiếp	48.721.986.297	69.903.424.657
	140.703.555.556	213.779.608.904

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày giao dịch và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

(**) Công ty đã mua các chứng chỉ tiền gửi này với mục đích nắm giữ chúng trong thời gian ngắn (dưới 12 tháng) để hưởng lãi suất.

(***) Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn này không có đảm bảo và hưởng lãi suất theo quy định trong các hợp đồng cho vay liên quan. Lãi cho vay phải thu từ các bên liên quan không có bảo đảm và có thể thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn của nợ gốc cho vay hoặc ngày hoàn trả của các hợp đồng cho vay liên quan. Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

	Năm đáo hạn	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
Các khoản phải thu về cho vay			
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn – công ty con sở hữu gián tiếp	2027	183.411.369.869	181.229.178.083
▪ Công ty TNHH Zenith Investment – bên liên quan khác	2027	2.002.352.000.000	1.969.322.000.004
		2.185.763.369.869	2.150.551.178.087

Các khoản phải thu về cho vay dài hạn này không có đảm bảo và hưởng lãi suất theo quy định trong các hợp đồng cho vay liên quan. Lãi cho vay phải thu từ bên liên quan không có đảm bảo và có thể thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn của nợ gốc cho vay hoặc ngày hoàn trả của hợp đồng cho vay liên quan.

(c) Đầu tư vào các công ty con

	31/3/2026		1/1/2026	
	% lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty TNHH MEATDeli HN ("MHN") (*)	100,00%	2.766.000.000.000	100,00%	2.766.000.000.000
Công ty Cổ phần Masan JinJu ("MSJ")	74,99%	985.000.000.000	74,99%	985.000.000.000
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An ("FNA")	100,00%	864.000.000.000	100,00%	864.000.000.000
Công ty Cổ phần 3F VIỆT ("3FV") (*)	51,00%	614.774.300.000	51,00%	614.774.300.000
Công ty TNHH MNS Meat ("MNM") (**)	-	-	99,99%	54.000.000
		5.229.774.300.000		5.229.828.300.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, các khoản đầu tư này được xác định là có sự suy giảm giá trị, do đó, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này với số tiền là 1.017.024 triệu VND (1/1/2026: 1.017.024 triệu VND). Dự phòng cho các khoản đầu tư này được xác định và trích lập theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(c).

(**) Tại ngày 13 tháng 1 năm 2026, MNM đã hoàn thành thủ tục giải thể.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Không có biến động của khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính trong kỳ.

Biến động trong kỳ của các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

	MHN VND	MSJ VND	FNA VND	3FV VND	MNM VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	2.766.000.000.000	985.000.000.000	864.000.000.000	614.774.300.000	54.000.000	5.229.828.300.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(54.000.000)	(54.000.000)
Số dư cuối kỳ	2.766.000.000.000	985.000.000.000	864.000.000.000	614.774.300.000	-	5.229.774.300.000

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/3/2026 và 1/1/2026		
	Số cổ phiếu	% lợi ích kinh tế/quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	20.180.026	24,94%	648.102.724.017

Vissan được thành lập tại Việt Nam và hoạt động chính của Vissan là sản xuất, bán buôn và bán lẻ thực phẩm.

Không có dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Không có biến động của khoản đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

11. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	4.553.941.493	3.493.949.149
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	947.907.259	-
Công ty Cổ phần The CrownX	-	4.622.272.666
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	-	3.179.902.209
Các nhà cung cấp khác	3.968.272.853	3.667.509.942
	9.470.121.605	14.963.633.966

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	-	3.179.902.209
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	4.553.941.493	3.493.949.149
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	947.907.259	-
▪ Công ty Cổ phần Mobicast	19.552.422	18.817.805
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	10.685.315	10.907.330
▪ Công ty Cổ phần The CrownX	-	4.622.272.666
▪ Công ty TNHH The Sherpa	-	384.045.107

Các khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Cấn trừ/ Hoàn lại VND	31/3/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.226.948.700	3.238.176.312	(4.740.150.183)	(1.848.839.705)	876.135.124
Thuế thu nhập cá nhân	1.260.926.237	9.322.215.545	(8.838.850.944)	-	1.744.290.838
Thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	1.020.468	(1.020.468)	-	-
	5.487.874.937	12.561.412.325	(13.580.021.595)	(1.848.839.705)	2.620.425.962

13. Chi phí phải trả

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí lãi vay	16.953.255.123	60.141.864.328
Thưởng thành tích và lương tháng 13	5.702.758.194	22.277.962.475
Chi phí phải trả khác	11.555.223.260	29.282.410.155
	34.211.236.577	111.702.236.958

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
Tiền tạm ứng từ nhân viên cho kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên	24.622.847.519	-
Phải trả khác	2.397.734.850	2.540.559.072
	27.020.582.369	2.540.559.072

15. Trái phiếu phát hành

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Trái phiếu thường phát hành	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(2.976.132.514)	(4.761.812.011)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	1.997.003.867.486	1.995.218.187.989
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-

Điều khoản và điều kiện của các trái phiếu phát hành dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
▪ MMLB2126001	VND	8,575% - 9,1%	2026	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000

Trái phiếu số MMLB2126001 (không bao gồm chi phí phát hành) có thời gian đáo hạn 5 năm (2026) và chịu lãi suất cố định là 9,5%/năm trong năm đầu tiên và lãi suất thả nổi bằng tổng của 3,9%/năm và trung bình cộng của lãi suất tiền gửi áp dụng đối với các khoản tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (hoặc tương đương) của các ngân hàng được chọn trong các kỳ hạn còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo.

Biến động trong kỳ của chi phí phát hành trái phiếu như sau:

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Số dư đầu kỳ	4.761.812.011	11.904.529.999
Phân bổ trong kỳ	(1.785.679.497)	(1.785.679.497)
Số dư cuối kỳ	2.976.132.514	10.118.850.502

16. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	3.290.525.930.000	2.137.102.965.149	(439.958.059.170)	4.987.670.835.979
Phát hành cổ phiếu theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên	112.642.650.000	(50.000.000)	-	112.592.650.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	207.348.577.876	207.348.577.876
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	3.403.168.580.000	2.137.052.965.149	(232.609.481.294)	5.307.612.063.855
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(15.910.052.948)	(15.910.052.948)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	3.403.168.580.000	2.137.052.965.149	(248.519.534.242)	5.291.702.010.907

17. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/3/2026		1/1/2026	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	340.316.858	3.403.168.580.000	340.316.858	3.403.168.580.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	340.316.858	3.403.168.580.000	340.316.858	3.403.168.580.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	340.316.858	3.403.168.580.000	340.316.858	3.403.168.580.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động của vốn cổ phần trong kỳ.

18. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ quản lý đã cung cấp chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Thu nhập lãi	36.793.053.045	38.238.733.856
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.087.216	-
	36.795.140.261	38.238.733.856

20. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu	43.265.326.248	42.254.377.453
Chi phí phát hành trái phiếu	1.785.679.497	1.785.679.497
Chi phí tài chính khác	17.960.225	12.309.817
	45.068.965.970	44.052.366.767

21. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH MEATDeli HN		
Cung cấp dịch vụ	12.582.515.967	14.372.697.245
Công ty Cổ phần Masan JinJu		
Cung cấp dịch vụ	6.370.889.050	7.331.057.064
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An		
Cung cấp dịch vụ	4.566.998.963	4.521.061.318
Công ty Cổ phần 3F VIỆT		
Cung cấp dịch vụ	2.911.426.902	2.848.643.315
Thu nhập lãi cho vay	828.493.151	1.380.821.917
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn		
Cho vay	25.000.000.000	-
Thu hồi khoản cho vay	46.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	3.038.079.450	2.846.095.894
Lãi cho vay nhận được	1.037.326.028	-
Cung cấp dịch vụ	5.979.053.034	7.654.553.144
Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT		
Cung cấp dịch vụ	3.822.665.506	2.386.348.114

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 01		
Cung cấp dịch vụ	6.638.814.062	5.478.319.910
Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 02		
Cung cấp dịch vụ	6.586.608.304	5.061.877.565
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Phí quản lý và công nghệ thông tin	6.535.847.193	-
Mua hàng hóa	6.172.220	5.588.888
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan		
Chia sẻ chi phí	1.351.856.694	-
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua dịch vụ	52.749.920	63.466.645
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce		
Mua hàng hóa	36.666.678	21.076.754
Công ty TNHH Zenith Investment		
Thu hồi khoản cho vay	-	86.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	33.030.000.000	33.890.000.000
Lãi cho vay nhận được	-	877.200.000
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage		
Mua hàng hóa	7.280.093	6.399.259
Thành viên quản lý chủ chốt (*)		
Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt	2.423.054.923	2.555.416.000

Tại ngày và cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 và ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không nhận thù lao cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 và ngày 31 tháng 3 năm 2025.

22. Thông tin so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư 99 và thay đổi và áp dụng phi hồi tố chính sách kế toán. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 đã được phân loại lại và trình bày lại. Ngoài ra, một số số liệu thông tin so sánh khác cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được trình bày lại/phân loại lại như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính riêng

	Mã số	1/1/2026 (phân loại lại) VND	1/1/2026 (theo báo cáo trước đây) VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	123	213.779.608.904	72.642.650.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	139.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	25.156.985.954	27.293.944.858
Phải thu về cho vay dài hạn		-	2.012.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	215	2.751.014.000	141.302.192.087
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	265	2.150.551.178.087	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	700.205.100	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	2.540.559.072	3.240.764.172

Ngày 24 tháng 4 năm 2026

Nguyễn Mạnh Quang	Mã Hồng Kim	Nguyễn Anh Thi
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*